

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP.HCM - VNSTEEL
Địa chỉ : 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa kao, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2020

Tháng 01-2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		752.082.565.837	825.634.408.247
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	13.874.736.655	22.689.595.611
111	1 Tiền		13.874.736.655	22.689.595.611
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	9.500.000.000	9.500.000.000
121	1 Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9.500.000.000	9.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		258.582.528.255	320.147.313.836
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	293.887.509.812	361.011.998.872
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	13.029.968.650	480.780.091
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	11.084.209.620	9.822.836.962
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(59.419.159.827)	(51.168.302.089)
139	5 Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	461.467.131.616	470.769.750.501
141	1 Hàng tồn kho		468.329.775.057	493.131.747.058
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.862.643.441)	(22.361.996.557)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.658.169.311	2.527.748.299
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	10	371.541.094	421.517.806
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.807.925.121	2.039.815.701
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		478.703.096	66.414.792
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		128.405.083.633	128.008.376.248
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		278.000.000	307.400.000
216	1 Phải thu dài hạn khác	5	278.000.000	307.400.000
220	II. Tài sản cố định		28.275.089.622	30.827.381.272
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	18.248.342.893	20.610.244.259
222	- Nguyên giá		68.754.209.802	67.263.378.941
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(50.505.866.909)	(46.653.134.682)
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	10.026.746.729	10.217.137.013
228	- Nguyên giá		12.339.454.427	12.339.454.427
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.312.707.698)	(2.122.317.414)
230	III. Bất động sản đầu tư	9	82.316.403.915	87.558.594.976
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.147.383.853)	(57.905.192.792)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	17.135.000.000	9.315.000.000
253	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
254	2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.865.000.000)	(27.685.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		400.590.096	-
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	400.590.096	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		880.487.649.470	953.642.784.495

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

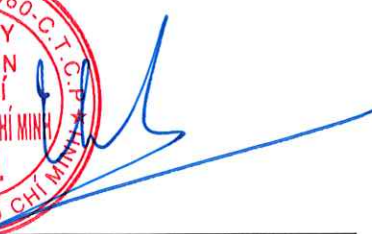
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		471.424.627.964	600.448.626.817
310	I. Nợ ngắn hạn		448.290.277.566	581.017.635.531
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	11	83.976.252.587	90.443.863.284
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.513.940.884	1.422.446.689
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	11.263.912.775	6.693.622.241
314	4 Phải trả người lao động		35.690.810.524	3.306.704.663
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	2.617.821.914	3.180.419.592
318	6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	65.340.806	159.715.410
319	7 Phải trả ngắn hạn khác	15	120.423.013.595	286.751.515.470
320	8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	170.637.956.872	184.957.937.742
321	9 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.101.227.609	4.101.410.440
330	II. Nợ dài hạn		23.134.350.398	19.430.991.286
331	1 Phải trả người bán dài hạn		-	-
337	2 Phải trả dài hạn khác	15	23.134.350.398	19.430.991.286
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		409.063.021.506	353.194.157.678
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	409.063.021.506	353.194.157.678
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		210.000.000.000	210.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	3 Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	62.435.503.997
419	9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97.628.820.679	41.759.956.851
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		30.358.905.782	30.358.905.782
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		67.269.914.897	11.401.051.069
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		880.487.649.470	953.642.784.495



Lê Thúy Hằng
Người lập



Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng

Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.089.511.017.193	1.175.124.819.138	3.636.002.967.062	4.494.163.879.676
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	335.828.870	-	5.067.542.052	206.763.050
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	1.089.175.188.323	1.175.124.819.138	3.630.935.425.010	4.493.957.116.626
11	4. Giá vốn hàng bán	1.009.474.223.910	1.187.438.866.691	3.466.508.364.640	4.415.300.316.221
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	79.700.964.413	(12.314.047.553)	164.427.060.370	78.656.800.405
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	3.489.545.061	3.990.589.869	18.587.625.973	18.781.715.564
22	7. Chi phí tài chính	494.148.749	2.369.730.926	5.112.133.996	27.994.312.856
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	1.645.913.109	3.751.562.549	10.719.947.172	29.064.007.723
25	8. Chi phí bán hàng	25.982.557.580	5.939.724.976	61.257.927.039	41.362.003.665
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.183.128.149	1.754.647.165	35.329.064.364	13.693.899.893
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	41.530.674.996	(18.387.560.751)	81.315.560.944	14.388.299.555
31	11. Thu nhập khác	338.777.565	511.668.533	1.498.916.793	4.747.331.852
32	12. Chi phí khác	-	13.000.000	156.177.565	114.278.951
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	338.777.565	498.668.533	1.342.739.228	4.633.052.901
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	41.869.452.561	(17.888.892.218)	82.658.300.172	19.021.352.456
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.423.881.739	191.542.886	15.388.385.275	7.620.301.387
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.445.570.822	(18.080.435.104)	67.269.914.897	11.401.051.069
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.593	(861)	3.203	543
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-



Lê Thúy Hằng

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2021



Lại Văn Quyền

Kế toán trưởng




Võ Trí Nghĩa

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		82.658.300.172	19.021.352.456
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.484.570.258	10.222.458.804
03	- Các khoản dự phòng		(15.068.495.378)	(14.533.296.852)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(319.475.241)	(263.611.507)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.305.477.867)	12.654.588.580
06	- Chi phí lãi vay		10.719.947.172	29.064.007.723
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		85.169.369.116	56.165.499.204
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		47.101.478.064	(64.047.813.397)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		24.801.972.001	(24.181.459.304)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		(122.671.235.426)	332.147.026.166
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(350.613.384)	(214.198.456)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(10.692.436.138)	(29.232.846.620)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.140.208.067)	(14.626.659.125)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(901.233.900)	(6.607.923.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.317.092.266	249.401.624.668
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.690.087.547)	(175.110.997)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		87.909.091	-
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(13.800.000.000)	(9.500.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.800.000.000	15.000.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	6.446.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		2.279.020.831	2.055.277.858
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		676.842.375	13.826.166.861

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	- Tiền thu từ đi vay		3.366.869.466.594	3.919.627.945.798
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(3.381.189.447.464)	(4.111.701.185.024)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.488.809.000)	(73.473.153.050)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(24.808.789.870)</i>	<i>(265.546.392.276)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.814.855.229)	(2.318.600.747)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.689.595.611	25.008.114.683
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.727)	81.675
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	13.874.736.655	22.689.595.611



Lê Thúy Hằng
Người lập



Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối).
- Lĩnh vực kinh doanh:** Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi ...
- Ngành nghề kinh doanh:** Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị ..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi ...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán:** bắt đầu 01/01/2020 kết thúc 31/12/2020
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:**
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến 31/12/2020
- Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : *Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.*
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** theo chuẩn mực kế toán số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc.*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp đích danh.*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc.*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.*
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước
- + Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng.*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	656.899.424	470.352.314
Vàng tiền tệ	166.500.000	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.051.337.231	22.219.243.297
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
	13.874.736.655	22.689.595.611

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng có số dư lớn		
- CHIP MONG GROUP CO.,LTD	-	30.900.361.989
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	44.003.672.833	45.403.672.833
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	-	45.486.350.680
- Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng CIC Kiên Giang	3.329.318.239	10.443.137.922
- Công ty TNHH Việt Quang	12.106.307.711	12.806.307.711
- Công Ty TNHH TMDV Và XNK Hồng Quyên	17.710.261.043	10.815.176.460
- Công Ty TNHH TM Quang Giàu	15.759.949.970	10.078.060.958
- Công Ty Cổ Phần Thép Trường Sơn	8.162.625.714	416.207.330
- Công Ty TNHH Kim Khí Thép Long An	11.498.628.743	5.951.096.876
- Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngộ	22.824.865.950	4.933.833.692
- Các khoản phải thu khách hàng khác	158.491.879.609	183.777.792.421
	293.887.509.812	361.011.998.872
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	44.059.839.590	91.065.684.712

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- CN Công Ty Xi Măng Nghi Sơn	-	-	242.256.091	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán	88.000.000	-	55.000.000	-
- CN tại TPHCM - Công ty CP Du Lịch Khách Sạn Hải Đăng	-	-	178.244.000	-
- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ CCM	12.800.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	141.968.650	-	5.280.000	-
	13.029.968.650	-	480.780.091	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	312.794.520	-	374.246.575	-
-Phải thu về kinh phí công đoàn		-	10.000	-
-Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	127.500	-
-Phải thu về bảo hiểm y tế		-	22.500	-
-Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	10.000	-
-Tạm ứng	156.960.000	-	15.000.000	-
-Ký cược, ký quỹ	7.503.000.000	-	7.035.000.000	-
-Chiết khấu sản lượng	1.795.622.646	-	1.650.823.320	-
-Chiết khấu thanh toán	499.502.547	-	32.124.900	-
-Phải thu lãi ký quỹ	315.156.103	-	319.692.991	-
-Quy trách nhiệm cá nhân	313.339.913	-	-	-
-Lãi chậm trả	-	-	332.313.849	-
-Phải thu khác	187.833.891	-	63.465.327	-
	11.084.209.620	-	9.822.836.962	-
b) Dài hạn				
-Ký cược, ký quỹ	278.000.000	-	307.400.000	-
	278.000.000	-	307.400.000	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	10.511.559.490	-	41.850.438.168	-
- Nguyên liệu, vật liệu	44.211.454	-	52.446.318	-
- Hàng hóa	457.774.004.113	(6.862.643.441)	451.228.862.572	(22.361.996.557)
Giá mua hàng hóa	456.656.796.176	(6.862.643.441)	442.954.349.531	(22.361.996.557)
Chi phí thu mua hàng hóa	1.117.207.937	-	8.274.513.041	-
	468.329.775.057	(6.862.643.441)	493.131.747.058	(22.361.996.557)

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.440.778.414	30.694.479.394	6.261.625.010	888.795.292	977.700.831	67.263.378.941
- Mua trong kỳ			1.143.000.000			1.143.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	547.087.547					547.087.547
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		199.256.686				199.256.686
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.987.865.961	30.495.222.708	7.404.625.010	888.795.292	977.700.831	68.754.209.802
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.075.238.976	25.378.728.319	3.553.316.815	668.149.741	977.700.831	46.653.134.682
- Khấu hao trong kỳ	1.214.678.194	2.140.805.964	606.434.096	90.070.659	-	4.051.988.913
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán		199.256.686				199.256.686
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	17.289.917.170	27.320.277.597	4.159.750.911	758.220.400	977.700.831	50.505.866.909
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.365.539.438	5.315.751.075	2.708.308.195	220.645.551	-	20.610.244.259
Tại ngày cuối kỳ	11.697.948.791	3.174.945.111	3.244.874.099	130.574.892	-	18.248.342.893
<i>Trong đó:</i>						
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				15.964.498.619	VND	

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối kỳ	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.618.317.414	-	-	-	504.000.000	2.122.317.414
- Khấu hao trong kỳ	190.390.284					190.390.284
Số dư cuối kỳ	1.808.707.698	-	-	-	504.000.000	2.312.707.698
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.217.137.013	-	-	-	-	10.217.137.013
Tại ngày cuối kỳ	10.026.746.729	-	-	-	-	10.026.746.729

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **504.000.000 VND**

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	145.463.787.768					145.463.787.768
Số dư cuối kỳ	- 145.463.787.768					145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	- 57.905.192.792					57.905.192.792
- Khấu hao trong kỳ	5.242.191.061					5.242.191.061
Số dư cuối kỳ	- 63.147.383.853					63.147.383.853
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	- 87.558.594.976					87.558.594.976
Tại ngày cuối kỳ	- 82.316.403.915					82.316.403.915

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê: **6.701.130.450 VND**

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	22.500.000	69.600.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	349.041.094	351.917.806
	371.541.094	421.517.806
b) Dài hạn		
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	400.590.096	-
	400.590.096	-

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		VND		trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	2.896.217.567	2.896.217.567	28.978.068.614	28.978.068.614
- Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	68.465.597.750	68.465.597.750	16.465.310.218	16.465.310.218
- SMART TIMING STEEL LIMITED	-	-	9.794.728.184	9.794.728.184
- CHEONGFULI (XIAMEN) CO., LTD	-	-	20.658.532.326	20.658.532.326
- HANGZHOU COGENERATION (HONG KONG) COMPANY LIMITED	-	-	11.397.177.658	11.397.177.658
- Duferco Asia Pte LTD	9.681.441.206	9.681.441.206		-
- Phải trả các đối tượng khác	2.932.996.064	2.932.996.064	3.150.046.284	3.150.046.284
	83.976.252.587	83.976.252.587	90.443.863.284	90.443.863.284
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	71.617.671.533	71.617.671.533	45.443.378.832	45.443.378.832

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế Giá trị gia tăng		6.517.917.710	67.096.172.567	72.651.834.387		962.255.890
Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			-	-		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		175.704.531	15.388.385.275	7.140.208.067		8.423.881.739
Thuế Thu nhập cá nhân	66.414.792	-	1.316.117.276	1.728.405.580	478.703.096	
Thuế Tài nguyên						
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			13.671.839.985	11.794.064.839		1.877.775.146
Thuế bảo vệ môi trường						
Các loại thuế khác			-	-		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	154.177.565	154.177.565		-
	66.414.792	6.693.622.241	97.626.692.668	93.468.690.438	478.703.096	11.263.912.775

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	267.995.821	240.484.787
- Chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	575.210.816	483.803.137
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	28.000.000	22.500.000
- Chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	504.714.650	707.771.343
- Trích trước chi phí kiểm toán	160.000.000	-
- Trích trước chi phí UPAS L/C	579.694.945	1.456.068.534
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	359.850.822	169.791.791
- Chi phí phải trả khác	142.354.860	100.000.000
	2.617.821.914	3.180.419.592
b) Dài hạn	-	-

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	65.340.806	159.715.410
	65.340.806	159.715.410
b) Dài hạn	-	-

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.234.181.030	7.095.686.057
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	78.532.900	67.341.900
- Chiết khấu sản lượng phải trả	13.200.332	59.827.501
- Phải trả Ngân hàng về khoản thanh toán cho nhà cung	117.551.910.090	279.186.185.665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	545.189.243	342.474.347
	120.423.013.595	286.751.515.470
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.134.350.398	19.430.991.286
	23.134.350.398	19.430.991.286

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	184.957.937.742	184.957.937.742	3.366.869.466.594	3.381.189.447.464	170.637.956.872	170.637.956.872
- Ngân hàng TMCP Công thương -CN Hồ Chí Minh	55.277.181.080	55.277.181.080	963.244.108.421	964.237.729.572	54.283.559.929	54.283.559.929
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT -CN Hồ Chí Minh	89.099.462.295	89.099.462.295	1.908.293.376.626	1.885.476.921.020	111.915.917.901	111.915.917.901
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	4.438.479.042	-	4.438.479.042	4.438.479.042
- Ngân hàng Phương Đông - CN Chợ Lớn	-	-	7.043.872.000	7.043.872.000	-	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN TP HCM	40.581.294.367	40.581.294.367	459.905.889.497	500.487.183.864	-	-
- Ngân hàng Hàng Hải- CN TP HCM	-	-	23.943.741.008	23.943.741.008	-	-
- Ngân hàng Eximbank - CN Chợ Lớn	-	-	-	-	-	-
	184.957.937.742	184.957.937.742	3.366.869.466.594	3.381.189.447.464	170.637.956.872	170.637.956.872
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	108.186.360.190	419.620.561.017
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	11.401.051.069	11.401.051.069
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(77.827.454.408)	(77.827.454.408)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	41.759.956.851	353.194.157.678
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	41.759.956.851	353.194.157.678
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	67.269.914.897	67.269.914.897
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(11.401.051.069)	(11.401.051.069)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	97.628.820.679	409.063.021.506

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 93/NQ-KK ngày 12/06/2020, Công ty phân phối từ lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	901.051.069
Chi trả cổ tức (5% VDL)	10.500.000.000
Cộng	11.401.051.069

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ
	VND
- Vốn góp của Công ty mẹ	116.905.700.000
- Cổ đông lớn Nguyễn Thúy Ly (nắm giữ trên 5%)	22.698.200.000
- Các cổ đông khác	70.396.100.000
	210.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	210.000.000.000	210.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.500.000.000	73.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	10.500.000.000	73.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.435.503.997	62.435.503.997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	64.208.970.827	64.208.970.827

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.659,41	809.655,59
- Đồng Euro (EUR)	202,04	202,04

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	39.376.373.107	39.063.033.194

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.567.693.887.905	4.427.993.942.242
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.309.079.157	66.169.937.434
	<u>3.636.002.967.062</u>	<u>4.494.163.879.676</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	93.647.920	-
Hàng bán bị trả lại	4.973.894.132	206.763.050
Giảm giá hàng bán	-	-
	<u>5.067.542.052</u>	<u>206.763.050</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.445.896.761.321	4.395.069.454.571
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.110.956.435	18.701.851.366
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.499.353.116)	1.529.010.284
	<u>3.466.508.364.640</u>	<u>4.415.300.316.221</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.067.568.776	828.661.420
Chiết khấu thanh toán	2.654.312.529	2.561.732.703
Lãi bán hàng trả chậm	8.050.148.970	9.019.027.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.150.000.000	1.150.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.470.514.854	4.412.426.219
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	319.475.241	263.611.507
Doanh thu hoạt động tài chính khác	875.605.603	546.256.551
	<u>18.587.625.973</u>	<u>18.781.715.564</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.719.947.172	29.064.007.723
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.837.480.256	1.633.548.959
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(7.820.000.000)	(2.875.000.000)
Chi phí tài chính khác	374.706.568	171.756.174
	5.112.133.996	27.994.312.856

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	730.860.255	856.665.448
Chi phí nhân công	40.738.324.019	22.480.784.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.694.567.562	3.367.857.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.785.053.107	9.563.004.945
Chi phí khác bằng tiền	6.309.122.096	5.093.692.086
	61.257.927.039	41.362.003.665

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.480.667	345.506.258
Chi phí nhân công	18.472.014.422	3.361.933.240
Chi phí khấu hao tài sản cố định	289.632.144	277.874.564
Thuế, phí, lệ phí	122.555.617	98.371.233
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	8.250.857.738	1.445.942.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.307.725.015	4.506.151.327
Chi phí khác bằng tiền	4.562.798.761	3.658.120.407
	35.329.064.364	13.693.899.893

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	90.909.091	-
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được	598.411.740	1.844.922.684
Thu nhập từ hàng thừa	621.796.927	1.706.974.158
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	-	212.800.000
Thu nhập từ phí hoa hồng môi giới	-	591.081.186
Thu nhập khác	187.799.035	391.553.824
	1.498.916.793	4.747.331.852

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	3.000.000	-
Các khoản bị phạt	142.177.565	67.545.149
Tiền thuế truy thu các năm trước	11.000.000	36.786.419
Chi phí khác	-	9.947.383
	156.177.565	114.278.951

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.658.300.172	19.021.352.456
Các khoản điều chỉnh tăng	353.254.019	19.006.409.262
- Chi phí không được trừ	353.250.292	18.997.050.569
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	3.727	9.358.693
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.150.000.000)	(1.150.081.675)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.150.000.000)	(1.150.000.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(81.675)
Thu nhập tính thuế TNDN	81.861.554.191	36.877.680.043
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.372.310.838	7.375.536.009
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(983.925.563)	244.765.378
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	175.704.531	7.182.062.269
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.140.208.067)	(14.626.659.125)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	8.423.881.739	175.704.531

29 .LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	67.269.914.897	11.401.051.069
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.203	543

30 .CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.131.902.964	1.358.126.869
Chi phí nhân công	72.009.547.503	27.574.652.027
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.484.570.258	10.222.458.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.419.535.570	24.727.929.739
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.250.857.738	1.445.942.864
Chi phí khác bằng tiền	11.131.882.222	8.951.255.280
	126.428.296.255	74.280.365.583

31 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 31/12/2020 (VND) (a)
<u>Bán hàng hóa & dịch vụ</u>			
1. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(**)	1.624.614.288	56.166.757
2. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	16.058.334.630	-
3. Công ty TNHH Thép Tây Đô	(***)	52.651.463.260	-
4. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	-	44.003.672.833
5. Công Ty CP KK Miền Trung	(***)	13.653.489.182	-
6. Công Ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	(***)	355.761.491	-
<u>Mua hàng hóa & dịch vụ</u>			
1. Tổng Công ty Thép VN - CTCP	(*)	1.056.000.000	
2. Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	(**)	207.691.315	
3. Cty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSteel	(**)	712.413.055.601	(2.896.217.567)
4. Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	(**)	2.258.674.957	(255.856.216)
5. Công ty Thép Vina Kyoei	(***)	601.537.034.681	(68.465.597.750)
6. Công Ty CP Gang Thép Thái Nguyên (TISCO)	(***)	28.050.000.000	

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 31/12/2020 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

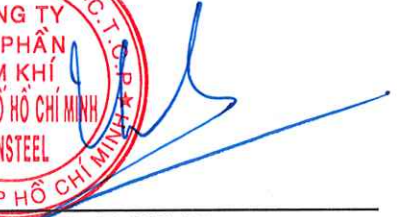
Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại thuyết minh số 19, 20 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.



Lê Thúy Hằng
Người lập



Lại Văn Quyền
Kế toán trưởng



Võ Trí Nghĩa
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Số: 21 /KK-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh quý 4 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh - VNSTEEL (Mã CK: HMC) xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Về kết quả kinh doanh quý 4 năm 2020:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2020: **33.445.570.822** đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2019: **- 18.080.435.104** đồng

Tình hình thị trường thép quý 4/2020 thuận lợi khi giá thép vẫn tiếp tục xu hướng tăng. Doanh thu thuần quý 4/2020 của Công ty giảm 7,31% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tiêu thụ giảm.

- Chi phí hoạt động tài chính giảm 79,15% so với cùng kỳ năm trước do giảm chi phí lãi vay và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.
- Chi phí bán hàng tăng 337,44% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí tiền lương tăng theo hiệu quả kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng 765,31% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tiền lương và dự phòng nợ phải thu khó đòi tăng.

Tóm lại tỷ lệ lãi gộp của hoạt động kinh doanh hàng hóa tăng là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận tăng đột biến trong quý 4 năm 2020.

2. Về kết quả kinh doanh năm 2020:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2020: **67.269.914.897** đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2019: **11.401.051.069** đồng

Doanh thu thuần năm 2020 giảm 19,20% so với năm trước do tổng sản lượng tiêu thụ giảm, đồng thời có sự thay đổi trong cơ cấu hàng hóa tiêu thụ (tỷ trọng mặt hàng có đơn giá thấp tăng).

- Mặc dù nửa đầu năm 2020 thật sự khó khăn đối với thị trường thép, nhưng Công ty đã tận dụng thời điểm biến động thị trường vào những tháng cuối năm để mang lại hiệu quả vượt kế hoạch.

Chi phí hoạt động tài chính giảm 81,74% so với cùng kỳ năm trước. Nhờ tồn kho hàng hóa và lãi suất vay giảm, cộng thêm những thay đổi trong phương thức thanh toán nên chi phí tài chính giảm mạnh.



Chi phí bán hàng tăng 48,10% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí tiền lương tăng theo kết quả kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 157,99% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí tiền lương và chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi tăng.


Tóm lại lợi nhuận sau thuế năm 2020 của Công ty tăng 490,03% so với năm 2019 chủ yếu đến từ việc tăng tỷ suất lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh hàng hóa và tiết kiệm chi phí tài chính.


Vậy, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ thêm.

Trân trọng.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu VT

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Võ Trí Nghĩa

